

## CTCP Phân bón Bình Điền (HSX)

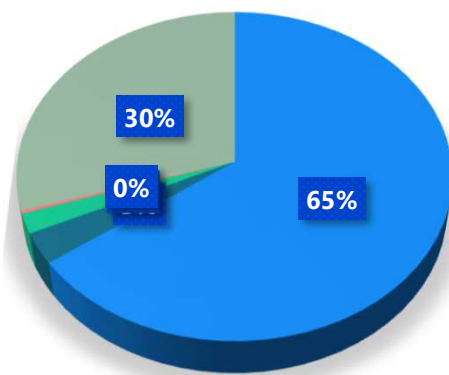
Ngành: Hóa chất

<b>Giá</b>	<b>22,000 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>10.0%</b>	<b>19.9%</b>	<b>34.0%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,666 - 23,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,258
Số lượng CPLH (CP)	57,167,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	449,380
Sở hữu nước ngoài	0.63%
Beta	1.17

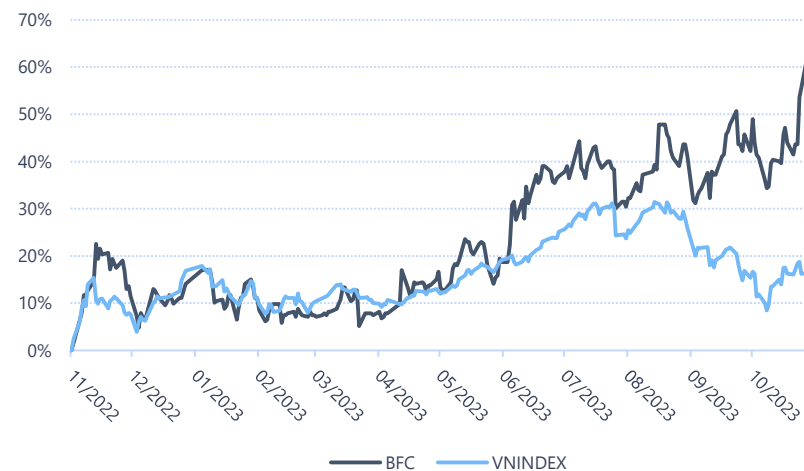
### Cơ cấu cổ đông

- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- Vietnam Investment Property Holdings Ltd
- Vietnam Investment Property Ltd
- Lê Quốc Phong (Thành viên HĐQT)
- Khác



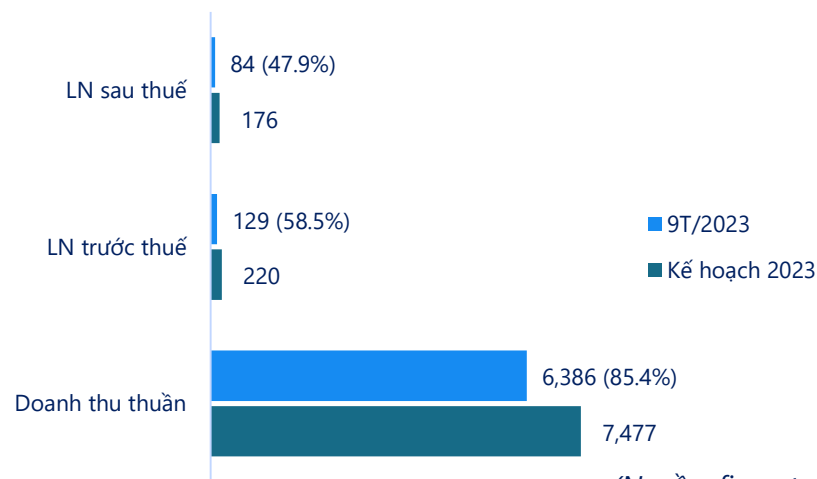
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**2,708.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 375.2 | +16.1%  
Cùng kỳ: ↗ 423.5 | +18.5%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**6,385.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 298.7 | -4.5%

**LN thuần**  
Q3 2023

**86.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.6 | +6.9%  
Cùng kỳ: ↗ 79.1 | +1085.7%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**128.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 84.6 | -39.8%

**LNTT**  
Q3 2023

**87.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.6 | +6.9%  
Cùng kỳ: ↗ 80.2 | +1170.3%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**128.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 83.1 | -39.2%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BFC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,708.9</b>	<b>2,285.4</b>	<b>18.5%</b>	<b>6,385.5</b>	<b>6,684.2</b>	<b>-4.5%</b>
Giá vốn hàng bán	2,370.1	2,102.3	12.7%	5,704.6	5,980.1	-4.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>338.8</b>	<b>183.1</b>	<b>85.1%</b>	<b>680.9</b>	<b>704.1</b>	<b>-3.3%</b>
Doanh thu HĐTC	8.4	3.7	126.4%	13.7	8.7	57.7%
Chi phí tài chính	25.8	39.4	-34.4%	103.5	95.9	7.9%
Chi phí lãi vay	24.8	27.0	-8.2%	93.8	66.8	40.3%
Chi phí bán hàng	176.7	102.6	72.3%	338.4	284.5	19.0%
Chi phí QLDN	58.4	37.6	55.3%	124.5	119.5	4.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>86.4</b>	<b>7.3</b>	<b>1085.7%</b>	<b>128.2</b>	<b>212.8</b>	<b>-39.8%</b>
LN khác	0.6	0.4	244.9%	0.6	0.9	171.5%
<b>LN trước thuế</b>	<b>87.0</b>	<b>6.8</b>	<b>1170.3%</b>	<b>128.8</b>	<b>212.0</b>	<b>-39.2%</b>
Thuế TNDN	28.3	3.9	629.6%	33.3	36.1	-7.8%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>58.7</b>	<b>3.0</b>	<b>1877.5%</b>	<b>84.3</b>	<b>164.2</b>	<b>-48.7%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>80.8</b>	<b>6.1</b>	<b>1227.6%</b>	<b>112.0</b>	<b>126.3</b>	<b>-11.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 647.0	552.2	- 58.5	- 294.7	596.1	618.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 12.7	- 34.7	- 0.4	- 0.5	- 23.8	- 7.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	482.7	- 255.5	161.9	- 61.7	- 438.2	- 521.2
Lưu chuyển tiền thuần	- 177.1	262.0	102.9	- 356.9	134.1	89.0

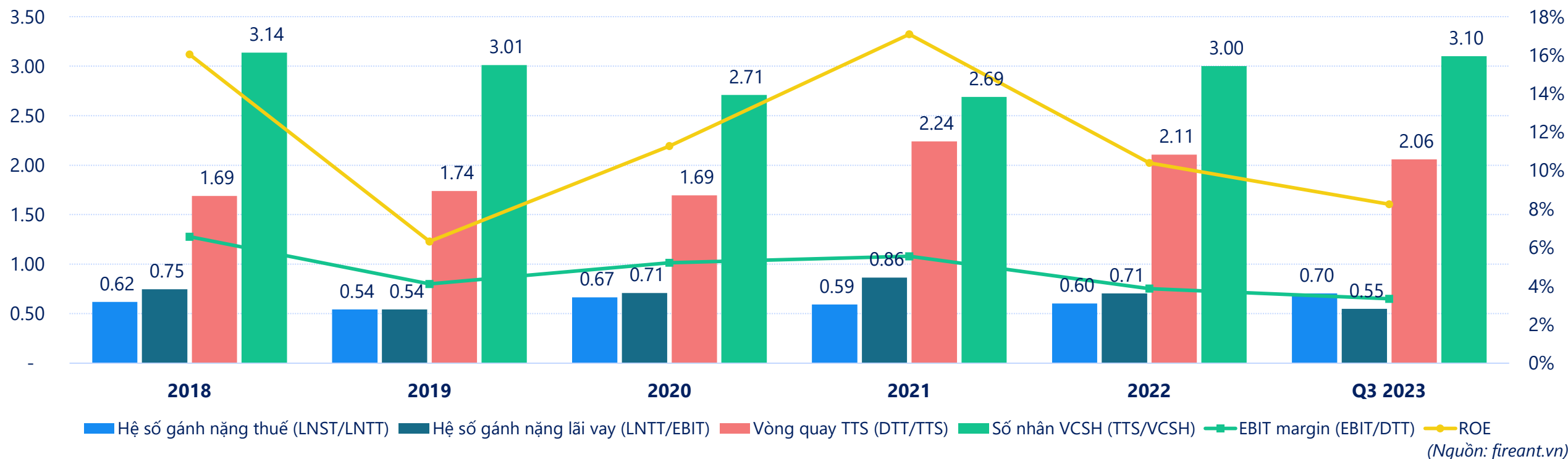
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,030.2</b>	<b>3,486.8</b>	<b>-13.1%</b>	<b>80.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	407.3	541.1	-24.7%	10.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	23.5	3.0	683.3%	0.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	892.6	566.1	57.7%	23.8%
Hàng tồn kho	1,667.2	2,333.8	-28.6%	44.5%
Tài sản ngắn hạn khác	39.6	42.8	-7.6%	1.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>717.4</b>	<b>801.8</b>	<b>-10.5%</b>	<b>19.1%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	3.8	4.1	-8.0%	0.1%
Tài sản cố định	661.3	746.1	-11.4%	17.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	44.6	32.5	37.2%	1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.2	6.2	0.0%	0.2%
Tài sản dài hạn khác	1.4	12.9	-88.9%	0.0%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>3,747.6</b>	<b>4,288.6</b>	<b>-12.6%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,484.3</b>	<b>2,937.1</b>	<b>-15.4%</b>	<b>66.3%</b>
Nợ ngắn hạn	2,472.8	2,915.4	-15.2%	66.0%
Nợ vay ngắn hạn	1,187.6	2,058.3	-42.3%	31.7%
Nợ dài hạn	11.5	21.7	-47.1%	0.3%
Nợ vay dài hạn	11.5	21.7	-47.1%	0.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,263.3</b>	<b>1,351.5</b>	<b>-6.5%</b>	<b>33.7%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,263.3	1,351.5	-6.5%	33.7%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BFC

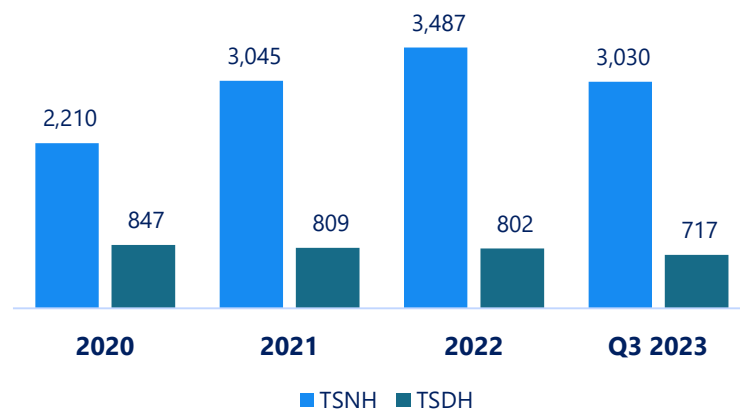
## Phân tích Dupont



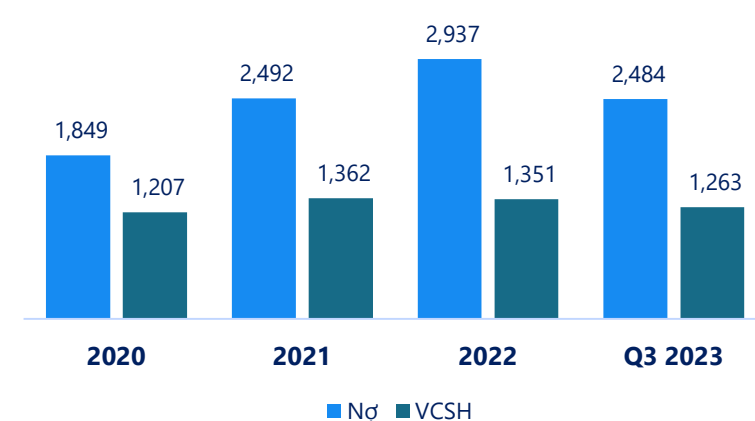
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BFC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.6%	1.9%	3.7%	4.8%	2.7%	1.8%
Biên LNST (TTM)	3.0%	1.2%	2.5%	2.8%	1.6%	1.6%
Biên LN EBIT (TTM)	6.6%	4.1%	5.2%	5.5%	3.9%	3.3%
ROE (TTM)	16.0%	6.3%	11.3%	17.1%	10.4%	9.9%
ROA (TTM)	5.1%	2.1%	4.2%	6.4%	3.5%	3.2%

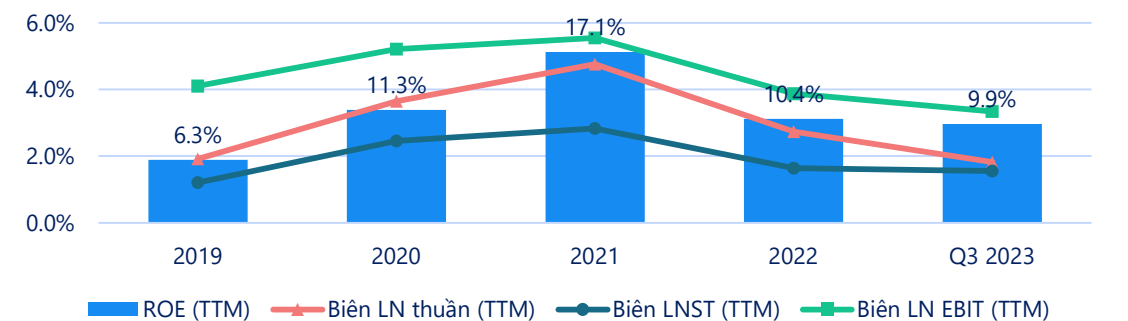
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	28.4	36.0	40.0	17.1	16.6	38.7
Số ngày nắm giữ HTK	131.6	109.8	99.1	99.3	115.5	92.4
Số ngày phải trả NCC	27.1	29.6	28.6	21.7	27.7	28.5
Vòng quay TSCĐ	8.3	8.0	7.1	10.2	11.5	11.8
Vòng quay TTS	216.1	210.0	215.4	162.9	173.2	177.3

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.2	1.3	1.2	1.2	1.2
Khả năng TT nhanh	0.4	0.5	0.6	0.2	0.4	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2
Khả năng TT lãi vay	3.9	2.2	3.4	7.4	3.4	2.2

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,382	1,294	2,330	3,841	2,468	2,246
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,483	11,845	13,016	15,371	14,828	14,246
P/E	7.6	8.7	7.5	8.5	6.8	8.4
P/B	2.2	0.9	1.3	2.1	1.1	1.3
P/S	0.2	0.1	0.2	0.2	0.1	0.1

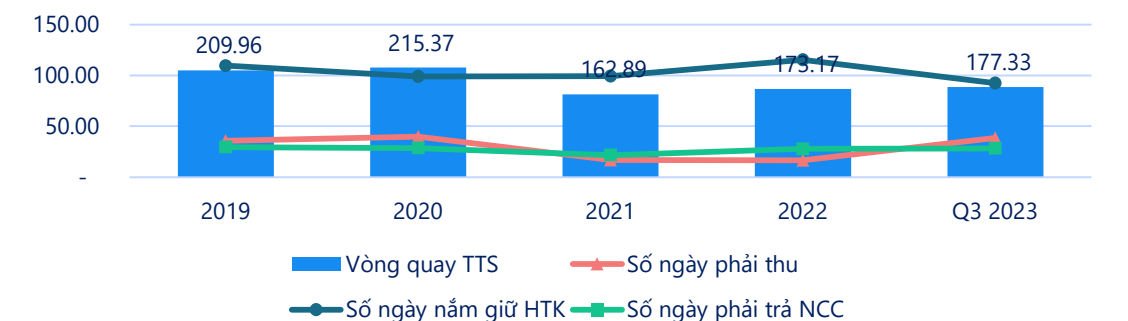
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



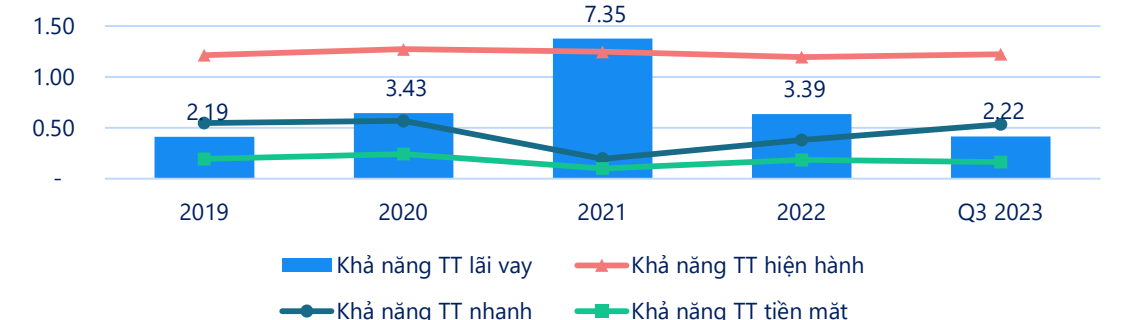
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

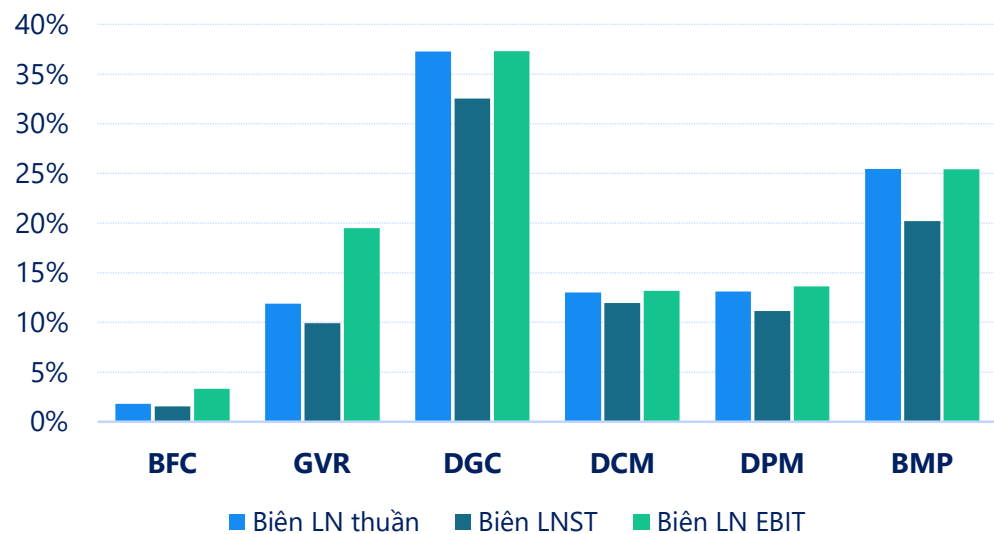
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BFC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>BFC</b>	6,385.5	-4.5%	84.3	-48.7%	1.3%	2.5%
<b>GVR</b>	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
<b>DGC</b>	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
<b>DCM</b>	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
<b>DPM</b>	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
<b>BMP</b>	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

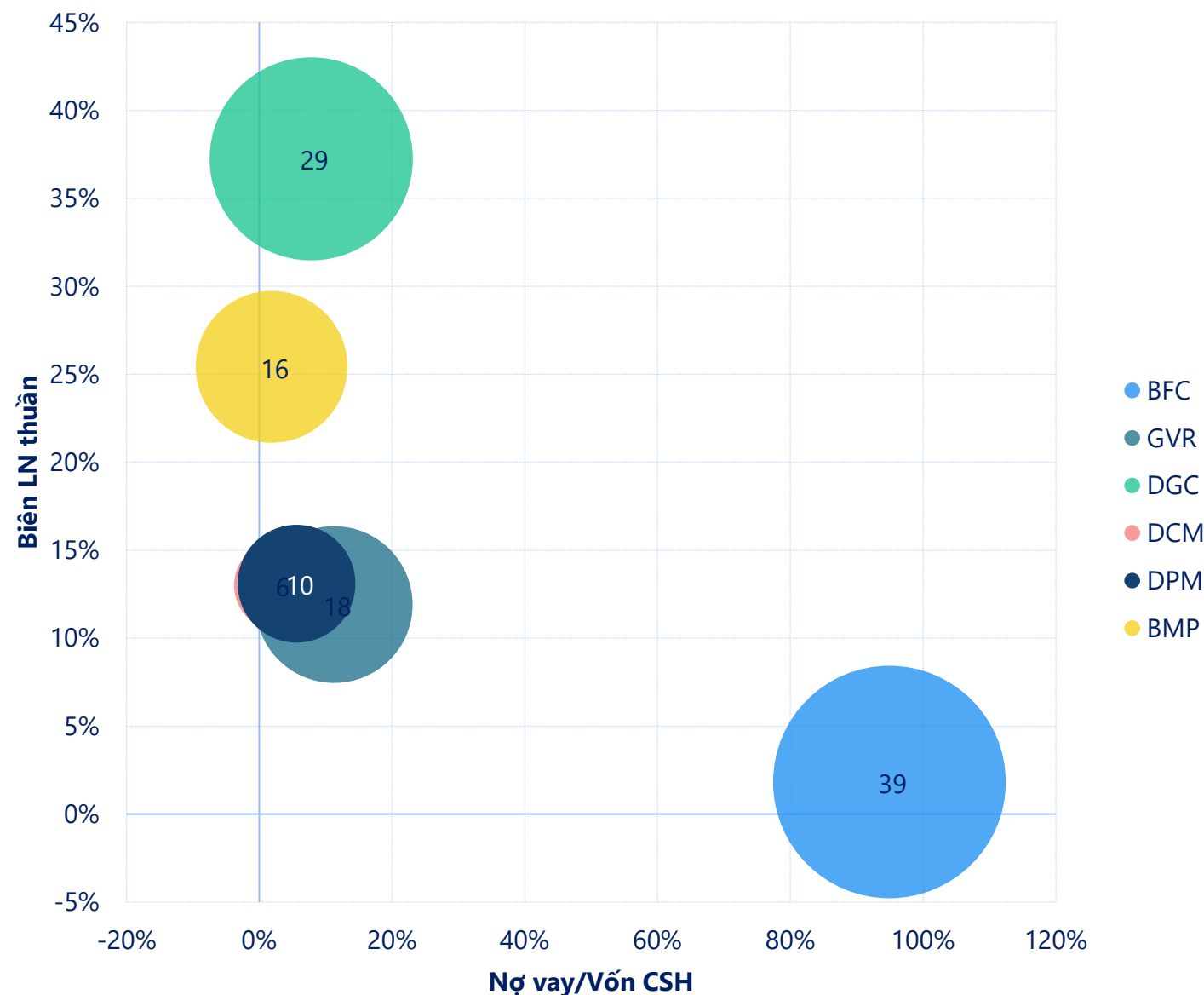
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)